

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Đông Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 600/TTr-STNMT ngày 01 tháng 3 năm 2023, Tờ trình số 895/TTr-STNMT ngày 22 tháng 3 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Đông Hà với các chỉ tiêu chủ sau đây:

2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,54	-	-	-	0,53	-	-	-	23,01	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.430,98	85,25	44,81	166,47	100,12	108,95	106,23	254,05	457,38	107,72
	<i>Trong đó:</i>											
-	Đất giao thông	DGT	820,70	61,61	30,62	108,92	38,09	79,75	63,53	149,82	215,66	72,69
-	Đất thủy lợi	DTL	97,05	3,94	4,40	4,88	2,61	3,88	8,32	28,32	30,78	9,92
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,02	0,86	0,07	0,39	-	2,44	-	0,06	-	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	33,51	0,38	4,98	0,21	0,10	3,35	0,73	2,05	21,62	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,60	8,34	2,21	12,42	1,98	7,10	3,00	9,10	39,00	3,46
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,96	4,86	1,02	-	1,29	3,16	0,89	3,57	1,17	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,12	0,12	0,04	1,79	0,37	0,05	0,06	0,09	2,58	0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,30	0,43	0,02	0,14	0,07	0,17	0,02	0,45	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,35	0,07	-	-	-	0,05	0,07	-	0,15	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,08	0,02	-	14,84	12,22	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,03	0,48	0,06	-	0,44	1,05	0,46	0,30	11,20	0,03
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	315,43	0,72	0,10	22,51	42,80	4,31	29,15	60,16	134,37	21,32
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,07	0,05	-	0,02	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	9,77	3,37	1,29	0,36	0,16	3,64	-	0,12	0,83	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,53	2,53	2,29	1,52	0,16	0,42	1,12	1,31	0,64	2,54
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	83,50	7,12	0,41	4,61	0,56	0,40	1,25	-	68,35	0,80
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	817,29	101,82	42,78	75,77	30,49	159,78	67,38	62,47	217,59	59,21

	nghiep											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,08	0,01	-	0,03	-	-	-	0,03	0,01	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,31	-	-	-	-	-	0,31	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,98	-	0,10	-	-	-	0,45	0,09	8,34	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường Đông Giang	Phường Đông Lễ	Phường Đông Lương	Phường Đông Thanh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	210,91	3,04	12,47	5,34	17,17	4,31	4,30	42,76	98,48	23,03
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	87,38	1,47	9,41	3,31	5,60	-	0,49	38,66	12,72	15,72
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>81,78</i>	<i>1,47</i>	<i>9,41</i>	<i>3,31</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,49</i>	<i>38,66</i>	<i>12,72</i>	<i>15,72</i>
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	86,78	-	-	0,19	5,12	0,26	-	0,01	81,20	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,18	0,20	0,50	-	-	0,10	-	0,13	-	0,25
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		9,10	-	-	-	9,10	-	-	-	-	-
	Trong đó:											
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	9,10	-	-	-	9,10	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,42	-	0,80	0,19	0,12	-	-	0,20	3,87	0,24

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường Đông Giang	Phường Đông Lễ	Phường Đông Lương	Phường Đông Thanh
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,62	0,28	0,80	0,53	0,53	1,20	0,86	0,70	1,19	0,52
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,10	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,06	0,03	0,32	0,14	0,12	0,57	0,40	0,31	0,04	0,13
	<i>Trong đó:</i>											
-	Đất giao thông	DGT	1,01	0,01	0,20	0,10	-	0,20	0,36	-	0,01	0,13
-	Đất thủy lợi	DTL	0,59	0,01	0,02	0,02	0,02	0,20	0,02	0,30	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,08	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,13	0,01	0,02	0,02	-	0,02	0,02	0,01	0,03	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,10	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	0,15	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,38	-	-	-	-	0,25	0,07	-	0,06	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	4,07	0,25	0,38	0,39	0,41	0,38	0,39	0,39	1,09	0,39

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thành phố Đông Hà có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật; báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương mình; xác định ranh giới các khu chức năng; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy định nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích, các trường hợp lấn chiếm đất đai.

4. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư sang đất ở:

- Rà soát sự phù hợp các quy hoạch có liên quan, xác định khu vực nhà nước thực hiện xây dựng mới, chỉnh trang khu đô thị; khu vực hộ gia đình, cá nhân được phép chuyển mục đích và công khai cho nhân dân trong khu vực được biết.

- Thâm định chặt chẽ nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất không phải là đất ở trong khu dân cư sang đất ở. Tăng cường thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị đối với các thửa đất nằm xen kẹt trong khu dân cư.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND thành phố Đông Hà chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên trang thông tin điện tử tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm tin học tỉnh;
- Lưu: VT, KT_{Tuần}.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hà Sỹ Đồng

DANH MỤC DỰ ÁN, CHỈ TIÊU CHUYÊN MỤC ĐÍCH
(Kèm theo Quyết định số: **534/QĐ-UBND** ngày **24/3/2023**
của UBND tỉnh)



TT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án
I	Công trình, dự án năm 2023		
1	Thoát nước khu dân cư và nâng cấp đường Nguyễn Thiện Thuật	1,00	Phường Đông Lương
2	Hệ thống thoát nước tiêu úng cho vùng sản xuất lúa phía Tây đường sắt Bắc Nam thuộc Khu phố 3, phường Đông Thanh	0,04	Phường Đông Thanh
3	Xây dựng mới vườn hoa mini tại khu vực Chợ Phường 3 (cũ)	0,11	Phường 3
4	Xây dựng Công viên mini trên địa bàn thành phố: Vườn hoa mini đường Nguyễn Trung Trực (Phường 3).	0,22	Phường 3
	Xây dựng Công viên mini trên địa bàn thành phố: Vườn hoa mini đường Âu Cơ và đường Trường Chinh (Phường 5).	0,25	Phường 5
	Xây dựng Công viên mini trên địa bàn thành phố: Vườn hoa mini đường Đào Duy Anh và đường Chu Văn An (phường Đông Lương)	0,06	Phường Đông Lương
5	Xây dựng lò giết mổ gia súc tập trung	0,50	Phường Đông Lễ
II	Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2022		
1	Cụm công nghiệp đường 9D	0,15	Phường 3
		0,10	Phường 5
		0,20	Phường 4
2	Đường kèp 2 bên cầu vượt Đông Hà	0,09	Phường 1
3	Đường Đặng Trần Côn (đoạn từ đường Hùng Vương đến Hàm Nghi)	0,30	Phường 5
4	Đường quanh hồ Trung Chi	0,23	Phường 5
5	Đường Tuệ Tĩnh và CSHT khu dân cư 2 bên tuyến	0,12	Phường Đông Lễ
6	Đường Lê Lợi nối dài đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến Quốc lộ 9D và CSHT khu dân cư hai bên tuyến (GĐ1)	0,03	Phường Đông Lương
7	Đường nối từ đường Điện Biên Phủ đến đường Nguyễn Hữu Khiếu	0,05	Phường Đông Lương
8	Đường Nguyễn Trãi nối dài	0,13	Phường 3
9	Đường Trần Nguyên Hãn, thành phố Đông Hà (giai đoạn 2)	1,83	Phường Đông Giang
10	Xây dựng CSHT KDC khu phố Tây Trì, Phường 1	0,32	Phường 1
11	Xây dựng CSHT KDC phía Đông kênh N2	0,18	Phường Đông Lễ
12	Xây dựng CSHT khu dân cư phía Tây đường Kháo Bảo (giai đoạn 2)	0,11	Phường 3
13	CSHT khu tái định cư phường 3	0,15	Phường 3
14	Xây dựng CSHT KDC đường Bà Triệu	0,31	Phường 3
		0,27	Phường 4
15	Xây dựng CSHT KDC khu phố 1A, phường Đông Lễ	0,07	Phường Đông Lễ
16	Xây dựng hạ tầng KDC hai bên đường Phạm Hồng Thái (giai đoạn 2)	0,43	Phường Đông Lương
		0,30	Phường Đông Lễ

TT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án
17	Xây dựng CSHT khu dân cư phía Tây đường Khóa Bào (giai đoạn 3)	0,33	Phường 3
18	Trung tâm hành chính thành phố Đông Hà	0,03	Phường 1
19	Đường Lê Thánh Tông (Đoạn Lê Lợi - Hùng Vương)	1,85	Phường 5
		0,11	Phường Đông Lễ
20	Chỉnh trang đô thị khu vực Trung tâm TP Đông Hà	5,00	Phường 1, 3, 5, Đông Lễ
21	Xử lý nút giao thông nguy hiểm	0,55	Phường 1, Phường 5
22	Hoàn thiện CSHT khu dân cư phía Tây đường Khóa Bào	1,51	Phường 3
23	Hoàn thiện CSHT khu dân cư hai bên đường Phạm Hồng Thái	5,40	Phường Đông Lương, Phường Đông Lễ
24	Hệ thống thoát nước khu vực trường THCS Phan Đình Phùng và khu phố 2 Phường 5	1,75	Phường Đông Lễ, Phường 5
25	Đường Đinh Tiên Hoàng (đoạn Tạ Quang Bửu đến Trần Nhật Dật)	0,07	Phường 1
26	Đường Trần Quang Khải (đoạn từ Hàn Mặc Tử tới Lê Thánh Tông)	0,45	Phường 5
27	Các lô lẻ trong khu dân cư	3,46	Các phường
28	Hoàn thiện 47 m và các hạ tầng khu tái định cư Bắc Sông Hiếu	3,15	Phường Đông Thanh
29	GPMB tạo quỹ đất sạch phục vụ đấu giá QSD đất thực hiện dự án chợ và khu phố chợ Phường 5	2,35	Phường 5
30	Xây dựng CSHT KDC Đồng Soi (giai đoạn 2)	0,02	Phường 3
31	Xây dựng CSHT KDC dãy 2 đường Khóa Bào - Thành Cổ	0,02	Phường 3
32	Xây dựng CSHT khu dân cư Thương binh cũ	0,01	Phường 3
33	Đường Trần Bình Trọng (đoạn từ đập ngăn mặn đến QL 9 - bổ sung kết nối giao thông của Trường Tiểu học Lý Tự Trọng)	0,30	Phường 3
34	Đường Trường Chinh (đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Hùng Vương)	0,04	Phường Đông Lễ
35	Đường Vành đai cứu hộ cứu nạn phía Tây thành phố Đông Hà (Đường nối từ đường Nguyễn Du đến đường Trần Bình Trọng)	0,99	Phường 5
36	Khu đô thị phía Đông đường Thành Cổ	0,02	Phường 1, Phường 3
37	Khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 2	3,07	Phường Đông Giang
		17,91	Phường Đông Thanh
38	Xây dựng CSHT Khu vực Bắc Sông Hiếu	0,21	Phường Đông Thanh
39	Khu đô thị Tân Vĩnh	6,00	Phường Đông Lương
40	Khu đô thị sinh thái Nam Đông Hà	66,56	Phường Đông Lương
41	Nâng cấp, mở đường bà Triệu	0,11	Phường 3 Phường 4
42	Đường Trường Chinh	0,10	Phường 5
43	Đường Hoàng Diệu	0,11	Phường Đông Thanh
44	Đường Phường 2 đi Đông Lễ, Đông Lương	0,65	Phường Đông Lễ, Phường Đông Lương

TT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án
45	Kè sông Hiếu	1,11	Phường 1, 2, 3, 4, Đông Giang
46	Đường hai đầu cầu dây văng Sông Hiếu giai đoạn 1	6,37	Phường 1, Phường 3, Phường Đông Thanh
47	Dự án GPMB để thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng QL9 đoạn từ cảng Cửa Việt đến QL1 (bổ sung)	1,66	Phường Đông Giang
48	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông - Tây, tỉnh Quảng Trị giai đoạn 1 (đoạn qua thành phố Đông Hà)	35,87	Phường Đông Lễ
49	Đường tránh phía Đông thành phố Đông Hà	6,10	Phường Đông Lương
		10,83	Phường Đông Lễ
50	Đường Nguyễn Bình Khiêm nối dài và cầu chui đường sắt Đông Hà	0,10	Phường 1
51	Khu nhà ở đô thị, kết hợp nhà ở xã hội, Khu CN Nam Đông Hà	17,85	Phường Đông Lương
52	Khu dân cư mới Phường 1	0,56	Phường 1
53	Mở rộng nghĩa trang nhân dân TP tại Phường 4 (giai đoạn 1)	6,23	Phường 4
54	Đường từ đường Hàm Nghi vào nhà văn hóa khu phố 6, Phường 5	0,04	Phường 5
55	Nâng tiết diện đường dây 110kV Đông Hà - Lao Bảo	0,14	Phường 3, Phường Đông Lương
56	Cải tạo và phát triển lưới điện hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Quảng Trị	0,31	Các phường: 1, 2, 3, 5, Đông Lương, Đông Lễ, Đông Giang
57	Khu dân cư Nam Sông Hiếu phường 4, TP Đông Hà	10,00	Phường 4
58	Khu đô thị mới Phường 2	6,80	Phường 2
59	Bệnh viện đa khoa TTH Đông Hà	4,92	Phường 2
60	Khu sinh thái Hồ Méc	1,90	Phường 2
61	Dự án xây dựng vườn ươm giống cây lâm nghiệp công nghệ cao	9,10	Phường 4
III	Dự án giao đất, thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất		
1	Đấu giá khu đất tại Khu dân cư khu phố 1A, phường Đông Lễ	0,627	Phường Đông Lễ
2	Xây dựng CSHT Khu dân cư Đông Kênh N2	2,778	Phường Đông Lễ
3	Xây dựng CSHT khu dân cư hai bên đường Hàn Thuyên (giai đoạn 2)	2,118	Phường Đông Lễ
4	Xây dựng CSHT khu dân cư phía Tây đường Khóa Bảo (giai đoạn 2)	2,218	Phường 3
5	CSHT mở rộng khu dân cư đường Thanh Niên	1,786	Phường Đông Giang
6	CSHT khu dân cư đường Thanh Niên (giai đoạn 3)	1,795	Phường Đông Giang
7	Khu dân cư hai bên đường Cồn Cỏ (giai đoạn 2)	0,074	Phường 2
8	Khu dân cư đường Đặng Dung (giai đoạn 3)	0,112	Phường 2
9	Khu dân cư hai bên đường Phạm Hồng Thái, phường Đông Lương	0,071	Phường Đông Lương
10	Khu dân cư đường Thanh Niên (giai đoạn 2)	0,30	Phường Đông Giang
11	Khu dân cư đường Lý Thường Kiệt (đoạn Nguyễn Du đến Trần Bình Trọng)	0,319	Phường Đông Lương

TT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án
12	Khu đất tại Khu dân cư Vĩnh Phước, phường Đông Lương	0,285	Phường Đông Lương
13	Khu dân cư thuộc Công trình Đường nối từ Lê Lợi đến đường nối công an phường Đông Lương - Quốc lộ 9D và CSHT phía Bắc tuyến	0,25	Phường Đông Lương
14	Khu đất tại Khu dân cư phía Tây Khóa Bào	0,58	Phường 3
15	Khu đất tại Khu dân cư tuyến đường dọc số 3 giao với tuyến quy hoạch số 4 thuộc khu tái định cư dự án đường Trần Nguyên Hãn	0,60	phường Đông Giang
16	Khu đất tại Khu dân cư Khu phố 5 Đông Thanh	0,65	phường Đông Thanh
17	Khu đất tại Khu tái định cư Bắc Sông Hiếu	1,50	Phường Đông Thanh
18	Khu đất tại Khu dân cư dãy 2 đường Khóa Bào - Thành Cổ	0,26	Phường 3
19	Xây dựng CSHT khu dân cư khu phố Tây Trì	1,21	Phường 1
20	Khu đất đường Nguyễn Trãi - đoạn từ Quốc lộ 9 đến Trần Bình Trọng	0,08	Phường 3
21	Xây dựng CSHT khu dân cư Đồng Rộc dưới	0,05	Phường 2
22	Xây dựng CSHT khu dân cư đường Đặng Dung (giai đoạn 4)	1,50	Phường 2
23	Xây dựng CSHT khu dân cư Đồng Soi	0,06	Phường 3
24	Xây dựng CSHT khu dân cư Đồng Soi (giai đoạn 2)	0,62	Phường 3
25	Xây dựng CSHT khu tái định cư đường Trần Bình Trọng	1,00	Phường 3
26	Khu Tái định cư Phường 3	0,07	Phường 3
27	Xây dựng CSHT khu dân cư phía Tây đường Khóa Bào (giai đoạn 3)	0,05	Phường 3
28	CSHT KDC đường Bà Triệu	0,15	Phường 3, 4
29	CSHT khu dân cư Lê Thánh Tông - Trường Chinh	0,12	Phường 5, Đông Lễ
30	Khu tái định cư đường Trần Nguyên Hãn	1,92	Phường Đông Giang
31	Đường Tuệ Tĩnh và CSHT hai bên tuyến	0,06	phường Đông Lễ
32	Xây dựng CSHT khu dân cư hai bên đường Hàn Thuyên	0,45	phường Đông Lễ
33	Khu dân cư hai bên đường Lê Lợi nối dài	0,05	Phường Đông Lương
34	Khu dân cư hai bên đường Phạm Hồng Thái (giai đoạn 2)	1,60	Phường Đông Lương
35	Khu dân cư khu vực Bộ đội Biên phòng tỉnh (cũ)	0,05	Phường Đông Lương
36	Cắm mốc phân lô các lô đất lẻ phía Nam cầu sông Hiếu, Phường 3 và khu phố 3, khu phố 7 phường Đông Thanh	0,30	Phường 3, Đông Thanh
37	Hoàn thiện CSHT các lô đất lẻ nằm xen kẽ trong khu dân cư để khai thác, sử dụng	0,50	Phường 3, 5

TT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án
38	Bồi thường hỗ trợ đối với những dự án kết thúc	0,04	Phường 5
39	San nền, cắm mốc các lô đất lẻ trên địa bàn thành phố (Tuyến T1 khu TĐC Bắc sông Hiếu và lô đất lẻ đường Phan Huy Chú)	0,04	Phường 2, Đông Thanh
40	Đo đạc cắm mốc các lô đất lẻ trên địa bàn thành phố (năm 2022 và 2023)	1,82	Các phường
41	Khu đô thị Tân Vĩnh	0,50	Phường Đông Lương
42	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu giai đoạn 2	1,00	phường Đông Thanh
43	Đấu giá đất tại Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 3	1,61	Phường Đông Lương
44	Khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 1	2,48	Phường Đông Thanh
45	Đấu giá đất tại Khu đô thị tái định cư Nam Đông Hà giai đoạn 1	0,20	Phường Đông Lương
46	Đường vành đai cứu hộ cứu nạn phía Tây thành phố Đông Hà	0,79	Phường 5
47	Đấu giá khu đất tại Khu đô thị phía Đông đường Thành Cổ	0,64	Phường 3
48	Đấu giá đất tại Khu dân cư khu vực Bộ đội Biên phòng (cũ)	0,16	Phường Đông Lương
49	Đấu giá đất tại Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 2	0,10	Phường Đông Lương
50	Đấu giá đất tại Công viên thành phố Đông Hà	0,015	Phường 1
51	Hoàn thiện hạ tầng đường Trần Bình Trọng (đoạn Nguyễn Trung Trực đến đường Điện Biên Phủ)	0,36	Phường Đông Lễ
52	Xây dựng Trụ sở làm việc của Chi cục Thống kê thành phố Đông Hà	1,44	Phường 2
53	Đấu giá khu đất đã giao cho Công ty CP Triệu Duy	0,41	Phường Đông Lương
54	Đấu giá khu đất đã giao cho Công ty CP XD Tổng hợp Quảng Trị	0,20	Phường Đông Lương
55	Đấu giá khu đất đã giao cho Công ty CP Tư vấn ĐTXD Song Vinh	0,27	Phường Đông Lương
56	Đấu giá khu đất đã giao cho Công ty TNHH MTV Du lịch Hữu Nghị (lần 1)	2,60	Phường Đông Lương
57	Đấu giá khu đất giữa trạm điện 110kVA và trường trung cấp Y tế Quảng Trị	0,20	Phường Đông Lương
58	Đấu giá khu đất thu hồi của công ty TNHH MTV Tiến Khoa	0,41	Phường Đông Lương
59	Đấu giá khu đất thu hồi của Trung tâm giống và cây trồng	9,07	Phường Đông Lương
60	Đấu giá khu đất thu hồi của Công ty TNHH MTV TM&DV vận tải Gia Hưng	0,24	Phường Đông Lương
61	Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 3	6,08	Phường Đông Lương
62	Đấu giá khu đất tại Khu đô thị phía Nam đường 9D	1,21	Phường Đông Lương
63	Khu Tái định cư, giao đất dành cho các hộ bị di dời khi thực hiện dự án trên địa bàn Đông Hà	1,36	Phường Đông Lương
64	Đấu giá khu đất Trung tâm thương mại Nam Đông Hà (khu đất CC4 Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 3)	1,39	Phường Đông Lương
65	Khu đất thực hiện dự án Nhà ở thương mại tại Khu đô thị Bắc Sông Hiếu	1,97	Phường Đông Thanh
66	Khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần An Phú	0,54	Phường 4
67	Nhà máy gia công cơ khí - nội - ngoại thất Amacons Quảng Trị	1,60	Phường Đông Lương

TT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án
68	Nhà máy chế biến gỗ từ gỗ rừng trồng	1,80	Phường Đông Lương
69	Nhà máy sản xuất sản phẩm từ gỗ Khánh Hưng - Khu công nghiệp Nam Đông Hà	6,66	Phường Đông Lương
70	Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập Bình Minh	0,09	Đông Lương
71	Dự án xây dựng gara ô tô phục vụ công tác vệ sinh môi trường Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Đông Hà	0,31	Phường 5
72	Xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội và Phục hồi chức năng cho người khuyết tật tỉnh Quảng Trị	1,00	Phường Đông Lương
73	Nhà máy sản xuất thực phẩm chức năng đạt chuẩn GMP-HS	0,48	Phường Đông Lương
75	Xây dựng CSHT phục vụ sản xuất và di dời các cơ sở SXKD gây ô nhiễm trong khu dân cư trên địa bàn thành phố	3,80	Phường 4
IV	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân		
1	Hộ gia đình, cá nhân	0,52	Phường 1
2	Hộ gia đình, cá nhân	0,23	Phường 2
3	Hộ gia đình, cá nhân	0,64	Phường 3
4	Hộ gia đình, cá nhân	1,71	Phường 4
5	Hộ gia đình, cá nhân	1,50	Phường 5
6	Hộ gia đình, cá nhân	1,04	Phường Đông Thanh
7	Hộ gia đình, cá nhân	1,56	Phường Đông Giang
8	Hộ gia đình, cá nhân	0,94	Phường Đông Lễ
9	Hộ gia đình, cá nhân	25,01	Phường Đông Lương